

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 09 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng (Bảy trăm tỷ đồng).

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên
Ông Cao Văn Thọ	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/06/2023)

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban kiểm soát
Bà Vũ Ngọc Thúy	Ủy viên
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Mai Thanh Phương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh trong và sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và thúc ngày 30/06/2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà TRẦN HẢI YẾN
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



Số: 026/2023/BCSXHN-HT.00149

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê và các công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 tại ngày 29 tháng 8 năm 2022. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, nội dung này được trình bày chi tiết trong phần 5.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm.



TRẦN ĐÌNH DŨNG

Phó Giám đốc

Số CN ĐKHN kiểm toán: 1788-2023-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
CHI NHANH HÀ THÀNH**

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.290.241.063.178	1.783.215.492.407
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.808.453.354	26.295.985.245
1. Tiền	111		1.453.453.354	25.940.985.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		355.000.000	355.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	52.723.500.000	71.223.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.723.500.000	71.223.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		911.762.217.992	1.100.577.556.630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	530.627.261.567	845.075.043.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	77.210.453.663	9.089.518.182
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	306.424.097.420	248.912.589.110
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.499.594.658)	(2.499.594.658)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	310.176.605.499	558.722.529.376
1. Hàng tồn kho	141		310.176.605.499	558.722.529.376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.770.286.333	26.395.921.156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.132.077.058	4.051.550.457
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.830.047.896	21.714.532.707
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	808.161.379	629.837.992
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		521.221.282.041	937.413.094.711
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.752.044.340	4.413.618.641
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.752.044.340	4.413.618.641
II. Tài sản cố định	220		243.031.950.529	704.244.149.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	169.398.265.593	367.180.667.207
- Nguyên giá	222		285.586.532.278	525.118.700.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.188.266.685)	(157.938.033.406)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.11	-	88.152.307.173
- Nguyên giá	225		-	104.735.414.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(16.583.107.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	73.633.684.936	248.911.175.231
- Nguyên giá	228		81.398.915.688	284.514.584.548
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.765.230.752)	(35.603.409.317)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	8.980.918.758	8.552.918.758
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.980.918.758	8.552.918.758
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		242.065.744.582	176.895.744.582
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	172.595.744.582	172.595.744.582
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	65.170.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.300.000.000	4.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.390.623.832	43.306.663.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	24.390.623.832	35.890.081.154
5. Lợi thế thương mại	269		-	7.416.581.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.811.462.345.219	2.720.628.587.118

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

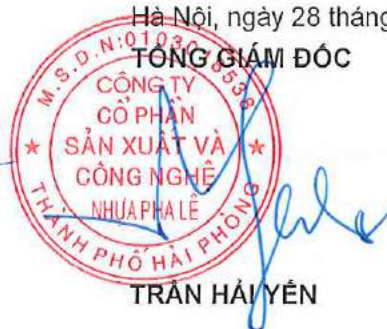
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		983.595.141.410	1.584.703.297.605
I. Nợ ngắn hạn	310		982.935.680.360	1.509.822.828.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	142.693.076.671	340.275.591.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	59.623.745.020	10.752.565.229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	4.065.536.554	6.872.206.791
4. Phải trả người lao động	314		2.514.895.042	5.895.776.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	2.093.316.698	4.969.166.473
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	6.003.779.657	11.669.941.279
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	761.398.459.730	1.122.444.466.431
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.542.870.988	6.943.114.188
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		659.461.050	74.880.469.024
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	-	74.296.350.858
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		659.461.050	584.118.166
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		827.867.203.809	1.135.925.289.513
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	827.867.203.809	1.135.925.289.513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(200.000.000)	(200.000.000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.530.000)	(1.530.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.885.826.969	5.885.826.969
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.951.697.733	215.215.882.941
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		182.227.699.217	182.018.729.292
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(84.276.001.484)	33.197.153.649
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.231.209.107	215.025.109.603
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.811.462.345.219	2.720.628.587.118

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT HOÀN

PHẠM XUÂN TRÍ

TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.174.053.531.609	1.613.312.945.778
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	10.627.200	648.794.180
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-02)	10		1.174.042.904.409	1.612.664.151.598
4 Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.068.604.652.931	1.372.586.134.214
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105.438.251.478	240.078.017.384
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4.026.433.875	60.290.026.698
7 Chi phí tài chính	22	6.5	137.677.941.926	100.879.147.697
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.382.943.883	48.569.878.908
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(226.067.120)
9 Chi phí bán hàng	25	6.8	35.614.825.548	124.798.846.045
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	28.603.369.148	33.793.839.065
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(92.431.451.269)	40.670.144.155
12 Thu nhập khác	31	6.6	9.698.184	451.070.323
13 Chi phí khác	32	6.7	686.849.764	1.535.924.010
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(677.151.580)	(1.084.853.687)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(93.108.602.849)	39.585.290.468
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	764.626.608	1.264.703.399
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	75.342.884	31.967.614
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(93.948.572.341)	38.288.619.455
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(84.276.001.484)	24.316.506.870
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(9.672.570.857)	13.972.112.585
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	(1.204)	455
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	(1.204)	455

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT HOÀN

PHẠM XUÂN TRÍ

TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(93.108.602.849)	39.585.290.468
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.879.306.840	39.666.615.466
- Các khoản dự phòng	03		-	46.057.880.826
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(290.071.081)	719.476.093
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		80.426.008.815	(50.111.529.723)
- Chi phí lãi vay	06		48.382.943.883	48.569.878.908
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.289.585.608	124.487.612.038
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(167.240.093.959)	(380.813.408.883)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		12.438.542.829	37.785.213.288
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		445.571.643	44.048.914.615
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		541.842.060	5.623.143.653
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(16.854.933.800)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.782.729.991)	(47.515.299.202)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.995.653.324)	(600.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.400.243.200)	(1.990.141.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(137.703.178.334)	(235.828.899.373)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(376.640.000)	(8.823.331.633)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.500.000.000)	(50.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.646.280.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(110.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	126.320.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.090.149.695	337.178.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.786.490.305)	(40.719.872.779)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		87.076.614.664	200.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.184.785.786.634	1.383.646.342.484
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.120.860.484.171)	(1.277.830.746.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151.001.917.127	305.815.596.114
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(24.487.751.512)	29.266.823.962
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.295.985.245	42.206.032.035
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		219.621	17.267.542
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	1.808.453.354	71.490.123.539

Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN VIỆT HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM XUÂN TRÍ



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 09 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng (Bảy trăm tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PLP.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sợi nhân tạo; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thô; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Tái chế phế liệu;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

- Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

- **Các đơn vị trực thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nghệ An	Nghệ An	Khai thác và sản xuất đá
Nhà Máy Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất hạt nhựa
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại

- **Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm	Mỏ đá Lèn Minh Cẩm, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình	Khai thác và sản xuất đá	75%	75%

- **Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2023, bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Số 84 đường Hậu Cản, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	49,50%	49,50%

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 247 người (Tại ngày 01/01/2023 là 369 người).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023 có thể so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

2. KỶ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ nhựa Pha Lê và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh thì thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

4.7 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.10 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (40 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.14 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.15 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.21 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

4.22 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.23 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty đang được hưởng các ưu đãi thuế như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với thu nhập từ Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/8/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" được hưởng ưu đãi theo quy định của Pháp luật. Đây là dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng năm 2023

- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp. (Năm 2023 là năm thứ 5 được hưởng ưu đãi thuế);

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp (Năm 2023 là năm thứ 9 được hưởng ưu đãi);
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

4.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.26 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.27 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/6/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.010.420.735	24.491.246.624
Tiền gửi ngân hàng	443.032.619	1.449.738.621
Các khoản tương đương tiền	355.000.000	355.000.000
Tổng	<u>1.808.453.354</u>	<u>26.295.985.245</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	52.723.500.000	52.723.500.000	71.223.500.000	71.223.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	1.573.500.000	1.573.500.000	1.573.500.000	1.573.500.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch	21.000.000.000	21.000.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	52.723.500.000	52.723.500.000	71.223.500.000	71.223.500.000
Dài hạn				
- Trái phiếu	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam (2)	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
Tổng	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000

(1) Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,9%/năm.

(2) Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm và 8 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có giá trị 2.300.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ từ 1%/năm đến 1,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích 49,5%	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích 49,5%
Công ty Cổ phần thương mại và du lịch Tân Việt An	172.595.744.582	49,5%	172.595.744.582	49,5%
Tổng	172.595.744.582		172.595.744.582	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê (1)	65.170.000.000	-	-	-
Tổng	65.170.000.000			

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê với số lượng 14.814.000 cổ phần với giá trị chuyển nhượng là 173.323.800.000 đồng, tại ngày 30/06/2023, Công ty sở hữu 5.586.000 cổ phần của Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê, chiếm 13,97% tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Neo Floor	-	74.325.439.269
Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê	9.509.442.117	-
Công ty CP SPC Hà Nội	23.637.322.312	47.100.195.615
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	201.508.420.590	140.229.770.270
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	137.407.400.000	107.053.755.800
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	49.701.943.272	73.342.453.972
Apollo Flooring Distributor	-	98.423.618.959
Singate International Pte., Ltd	6.315.844.532	8.625.487.715
Các khoản phải thu khách hàng khác	102.546.888.744	295.974.322.396
Tổng	530.627.261.567	845.075.043.996

b) Phải thu khách hàng là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2**5.4 Trả trước cho người bán**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Ningbo Chisage Resource Co. Ltd	-	405.944.000
Jaschem International Corp	-	1.000.855.080
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Á Châu	32.813.080.410	-
Công ty TNHH MD Trading Việt Nam	37.034.874.000	-
Các tổ chức, cá nhân khác	7.362.499.253	7.682.719.102
Tổng	77.210.453.663	9.089.518.182

b) Trả trước cho người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2**5.5 Các khoản phải thu khác**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	39.505.000.000	-	2.578.782.540	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	6.093.062.328	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.842.410.988	-	1.245.340.208	-
Phải thu khác	265.076.686.432	-	238.995.404.034	-
- Phải thu Thuế GTGT theo Hợp đồng ủy thác	-	-	4.811.556.151	-
- Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê (1)	42.858.000.000	-	-	-
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An (2)	7.245.000.000	-	3.430.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư PLG Việt Nam (3)	37.701.000.000	-	37.701.000.000	-
- Nguyễn Thị Phương (4)	-	-	115.000.000.000	-
- Cao Văn Thọ (5)	173.323.800.000	-	-	-
- Công ty CP Pha Lê Holdings (6)	2.160.000.000	-	-	-
- Công ty CP Neo Floor	-	-	76.390.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.788.886.432	-	1.662.847.883	-
Tổng	306.424.097.420	-	248.912.589.110	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	2.752.044.340	-	4.413.618.641	-
- Các đối tượng khác	2.752.044.340	-	4.413.618.641	-
Tổng	2.752.044.340	-	4.413.618.641	-

- (1) Phải thu Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê theo các hợp đồng cho mượn tiền không lãi suất, thời hạn cho mượn tiền cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích mượn tiền để bổ sung vốn lưu động.
- (2) Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An theo các hợp đồng cho mượn tiền không lãi suất, thời hạn cho mượn tiền cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích mượn tiền để bổ sung vốn lưu động.
- (3) Phải thu Công ty TNHH Đầu tư PLG Việt Nam tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/3/2022.
- (4) Phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2022/PLP- NTP ngày 01/12/2022 liên quan đến hợp tác đầu tư mua cổ phần của Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hoàng Minh và thanh toán các khoản chi phí giao dịch phát sinh với thời hạn hợp tác là 06 tháng liên tiếp kể từ ngày ký. Đến ngày 30/06/2023, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản hợp tác đầu tư này.
- (5) Phải thu ông Cao Văn Thọ tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2604/2023/TP/HĐCNCP/RCC ngày 26/04/2023.
- (6) Phải thu Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings theo Hợp đồng cho mượn tiền ngày 15/04/2023 không lãi suất, thời hạn cho mượn tiền từ ngày 15/04/2023 cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích mượn tiền để bổ sung vốn lưu động.

c) Phải thu khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

5.6 Nợ xấu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu của khách hàng				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	-	444.125.900	-
Công ty CP Khoáng sản, Bao bì và Nhựa	454.082.750	-	454.082.750	-
Công ty TNHH Sản xuất - Xuất khẩu - Thương mại Vạn Trường Sinh	157.010.000	47.103.000	157.010.000	47.103.000
PT.GUNAWANFAJAR	374.480.000	151.531.000	374.480.000	151.531.000
Công ty TNHH Latca-PM	444.325.000	133.297.500	444.325.000	133.297.500
Công ty CP Thương mại Châu Thanh	445.376.800	-	445.376.800	-
Các đối tượng khác	553.036.914	229.671.206	553.036.914	229.671.206
Cộng	3.061.197.364	561.602.706	3.061.197.364	561.602.706

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.995.389.908	-	3.496.220.785	-
Nguyên liệu, vật liệu	257.175.765.093	-	383.971.789.665	-
Công cụ, dụng cụ	584.611.323	-	6.639.292.247	-
Thành phẩm	34.872.055.289	-	153.449.711.972	-
Hàng hóa	14.548.783.886	-	11.165.514.707	-
Tổng	310.176.605.499	-	558.722.529.376	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	959.500.835	834.421.210
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	431.125.080	469.996.532
Chi phí bảo hiểm	299.986.024	1.025.212.981
Chi phí trả trước khác	441.465.119	1.721.919.734
Tổng	2.132.077.058	4.051.550.457
b) Dài hạn		
Chi phí phát sinh trong giai đoạn đầu tư ở Hoàng Gia Pha Lê	-	1.379.924.269
Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3.007.475.520	3.143.505.630
Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An	-	721.244.784
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn của TSCĐ dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản thanh tra thuế.	731.839.514	864.901.256
Công cụ, dụng cụ	747.340.139	5.742.017.136
Chi phí san lấp mặt bằng	18.909.506.323	20.364.083.737
Chi phí mở rộng dự án mỏ Đá Lèn	-	509.166.671
Chi phí trả trước khác	994.462.336	3.165.237.671
Tổng	24.390.623.832	35.890.081.154

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2023	99.010.972.033	380.569.771.343	44.030.822.559	1.507.134.678	525.118.700.613
Tăng khác	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(225.761.261.544)	(13.475.651.791)	(295.255.000)	(239.532.168.335)
Vào ngày 30/06/2023	99.010.972.033	154.808.509.799	30.555.170.768	1.211.879.678	285.586.532.278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2023	29.705.098.361	112.460.901.382	15.052.881.508	719.152.155	157.938.033.406
Khấu hao trong năm	3.713.247.342	13.826.153.218	2.032.661.026	130.102.140	19.702.163.726
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(56.272.026.880)	(5.016.012.000)	(163.891.567)	(61.451.930.447)
Vào ngày 30/06/2023	33.418.345.703	70.015.027.720	12.069.530.534	685.362.728	116.188.266.685
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2023	69.305.873.672	268.108.869.961	28.977.941.051	787.982.523	367.180.667.207
Vào ngày 30/06/2023	65.592.626.330	84.793.482.079	18.485.640.234	526.516.950	169.398.265.593

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 101.812.058.861 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.305.598.857 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	Lợi thế kinh doanh VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2023	15.036.788.688	3.480.000.000	32.500.000	265.965.295.860	284.514.584.548
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(3.480.000.000)	(32.500.000)	(199.603.168.860)	(203.115.668.860)
Vào ngày 30/06/2023	15.036.788.688	-	-	66.362.127.000	81.398.915.688
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2023	2.600.111.369	1.375.783.326	27.986.118	31.599.528.504	35.603.409.317
Khấu hao trong năm	187.959.858	232.000.000	3.611.112	9.971.545.312	10.395.116.282
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(1.607.783.326)	(31.597.230)	(36.593.914.291)	(38.233.294.847)
Vào ngày 30/06/2023	2.788.071.227	-	-	4.977.159.525	7.765.230.752
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2023	12.436.677.319	2.104.216.674	4.513.882	234.365.767.356	248.911.175.231
Vào ngày 30/06/2023	12.248.717.461	-	-	61.384.967.475	73.633.684.936

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2023	104.735.414.453
Giảm do hợp nhất kinh doanh	104.735.414.453
Vào ngày 30/6/2023	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2023	16.583.107.280
Khấu hao trong kỳ	3.491.180.480
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(20.074.287.760)
Vào ngày 30/6/2023	-
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2023	88.152.307.173
Vào ngày 30/6/2023	-

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	428.000.000	-
Chi phí mở đất	8.000.000.000	8.000.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản khác	552.918.758	552.918.758
Tổng	8.980.918.758	8.552.918.758

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		30/6/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
a) Vay và nợ ngắn hạn (I)	1.122.444.466.431	1.122.444.466.431	1.184.828.854.987	1.545.874.861.688	761.398.459.730
<i>Vay ngắn hạn</i>	<u>1.072.527.265.459</u>	<u>1.072.527.265.459</u>	<u>1.184.828.854.987</u>	<u>1.495.957.660.716</u>	<u>761.398.459.730</u>
Nguồn NN&PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	73.302.042.963	73.302.042.963	89.544.224.645	89.824.768.083	73.021.499.525
Nguồn hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	428.346.171.012	428.346.171.012	502.535.793.198	501.831.439.842	429.050.524.368
Nguồn hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	35.691.203.549	35.691.203.549	56.189.043.098	57.891.551.751	33.988.694.896
Nguồn hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	61.253.434.872	61.253.434.872	74.278.732.278	65.552.934.530	69.979.232.620
Nguồn hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	11.912.150.000	11.912.150.000	11.840.338.000	11.912.150.000	11.840.338.000
Nguồn hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	19.308.715.309	19.308.715.309	19.968.615.536	19.292.761.686	19.984.569.159
Nguồn hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	11.984.956.460	11.984.956.460	11.920.173.020	11.984.956.460	11.920.173.020
Vay thế tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	17.613.665	17.613.665	207.963.012	225.576.677	-
Nguồn hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	80.391.243.528	80.391.243.528	68.061.981.255	84.168.587.550	64.284.637.233
Nguồn hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch	46.032.917.053	46.032.917.053	55.893.403.988	54.597.530.132	47.328.790.909
Nguồn hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Đa	203.894.540.025	203.894.540.025	233.296.648.300	437.191.188.325	-
Nguồn hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	62.373.962.763	62.373.962.763	851.509.721	63.225.472.484	-
Nguồn hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	38.018.314.260	38.018.314.260	30.429.533.743	68.447.848.003	-
Nguồn hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu	-	-	29.810.895.193	29.810.895.193	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

	01/01/2023		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		30/6/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>	49.917.200.972	49.917.200.972	-	-	49.917.200.972	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.482.532.513	5.482.532.513	-	-	5.482.532.513	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	14.434.668.459	14.434.668.459	-	-	14.434.668.459	-	-	-
b) Vay và nợ dài hạn (II)	74.296.350.858	74.296.350.858	-	-	74.296.350.858	-	-	-
<u>Từ 1 đến 5 năm</u>								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	34.200.049.582	34.200.049.582	-	-	34.200.049.582	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	40.096.301.276	40.096.301.276	-	-	40.096.301.276	-	-	-
Tổng (I+II)	1.196.740.817.289	1.196.740.817.289	1.184.828.854.987	1.184.828.854.987	1.620.171.212.546	1.620.171.212.546	761.398.459.730	761.398.459.730

Trong đó:

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1483-LAV-202200488 ký vào ngày 19/06/2022 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức. Giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng hết ngày 29/06/2023. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, mở LC. Tài sản đảm bảo là tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức với số tiền 550.000.000 đồng, và tài sản theo các hợp đồng cầm cố.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2022/2878672/HĐTD ký vào ngày 27/10/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa. Giá trị hạn mức tín dụng là 430 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 30/09/2023. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ tài sản theo các hợp đồng cầm cố.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/2019/01/BCB/HĐTD ký vào ngày 10/01/2019 và các Hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng lần hai ngày 28/04/2021, lần ba ngày 01/12/2021 và lần thứ tư ngày 19/05/2022 của Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng có giá trị đến ngày 19/05/2023. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

- (iv) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT166-PHALE ký vào ngày 19/04/2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng. Giá trị hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo gồm toàn bộ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.
- (v) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 490/2022/HĐTD/THU ký vào ngày 29/08/2022 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 72/21/CTD/HUAPHALE ký vào ngày 08/12/2021 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay từ ngày 08/12/2021 đến ngày 07/12/2022.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SHBHC/HĐTD/790500000685 ký vào ngày 22/4/2020 và phụ lục sửa đổi bổ sung số SHBHC/HĐTD/790500000685/02 ngày 18/07/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng. Giá trị hạn mức tín dụng là 12 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Hạn mức tín dụng có giá trị đến ngày 21/04/2023. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng.
- (viii) Khoản vay ngắn hạn theo giấy đề nghị kiểm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/03/2020 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính. Giá trị hạn mức tín dụng là 03 tỷ đồng, lãi suất thả nổi và theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ.
- (ix) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 81968.22.065.2826044 ký vào ngày 24/08/2022 của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Hạn mức tín dụng có giá trị đến ngày 12/08/2023. Mục đích vay phục vụ hoạt động khai thác sản xuất kinh doanh bột đá, sản xuất chất độn hạt nhựa và thương mại hạt nhựa nguyên sinh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BC 392519, số vào sổ cấp GCN CH00225 do Ủy ban nhân dân quận Hoàn Kiếm cấp cho Ông Lê Thạc Tuấn; xe ô tô KIA Carnival biển kiểm soát 30H-583.00; xe ô tô tải hiệu Ford Ranger biển kiểm soát 37C-418.02; xe ô tô Mercedes Benz S450L biển kiểm soát 30F-799.89; xe ô tô Lexus LX570 biển kiểm soát 30E-617.58 của Ông Mai Thanh Phương.
- (x) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 4844417.22 ký vào ngày 27/05/2022 của Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch, giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng và hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2759835.23 ký ngày 23/06/2023 với hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch với số tiền 21.000.000.000 đồng; căn hộ chung cư số 12A15 tháp A tòa Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội thuộc sở hữu của Bà Trần Hải Yến; Gian hàng thương mại 81,1 m² tòa S01.09 dự án KĐT Vinhomes Ocean Park, Gia Lâm, Hà Nội thuộc sở hữu của ông Cao Văn Thọ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP SPC Hà Nội	39.881.448	39.881.448	8.002.136.673	8.002.136.673
Công ty CP STAVIAN Hóa chất	48.752.223.120	48.752.223.120	47.496.312.120	47.496.312.120
Flooring Industries Limited Sarl	-	-	20.874.980.330	20.874.980.330
Prime World International Group Limited	-	-	51.580.924.107	51.580.924.107
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư SV	-	-	10.734.852.853	10.734.852.853
Công ty CP 2R Việt Nam	18.448.489.787	18.448.489.787	63.342.006.080	63.342.006.080
Công ty CP AHAS Việt Nam	19.922.010.088	19.922.010.088	8.360.770.088	8.360.770.088
Các đối tượng khác	55.530.472.228	55.530.472.228	129.883.609.379	129.883.609.379
Tổng	142.693.076.671	142.693.076.671	340.275.591.630	340.275.591.630

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

5.15 Người mua trả tiền trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước		
Oceanwide International (Sin) Co., Limited	-	2.876.481.362
Parliament Floors	-	2.165.951.115
T&A Supply Renton Overflow	-	1.782.885.332
Reliance Granite and Marble Corp	-	42.445.374
Arif Woven Bag Industries	-	167.253.660
Công ty CP Neo Floor	53.437.091.351	-
Các đối tượng khác	6.186.653.669	3.717.548.386
Tổng	59.623.745.020	10.752.565.229

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	293.124.530	61.547.831	317.124.530	37.547.831
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN	4.719.716.307	2.723.550.657	5.630.941.248	1.812.325.716
Thuế TNCN	92.377.806	207.688.153	199.560.670	100.505.289
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.374.478	-	3.374.478
Thuế tài nguyên	959.984.955	1.204.920.000	834.204.298	1.330.700.657
Thuế, phí khác	807.003.193	727.911.306	753.831.916	781.082.583
Tổng	6.872.206.791	4.928.992.425	7.735.662.662	4.065.536.554

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

b) Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	627.898.652	1.954.015.651	2.033.371.817	707.254.818
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.939.340	66.419.955	165.387.176	100.906.561
Tổng	629.837.992	2.020.435.606	2.198.758.993	808.161.379

5.17 Chi phí phải trả

	<u>30/6/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.073.985.413	1.473.771.521
Chi phí tiền điện	-	486.742.151
Chi phí vận chuyển	235.011.836	1.219.387.010
Chi phí phải trả khác	784.319.449	1.789.265.791
Tổng	2.093.316.698	4.969.166.473

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>30/6/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
a) Các khoản phải trả ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	-	25.941.000
Kinh phí công đoàn	1.375.598.661	1.714.952.511
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	638.878.513	1.366.624.972
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.989.302.483	8.562.422.796
- Vũ Đức Tiến (*)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp	432.784.383	432.784.383
- Phạm Đông Phong	-	4.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.656.518.100	2.229.638.413
Tổng	6.003.779.657	11.669.941.279

(*) Phải trả ông Vũ Đức Tiến tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021-HĐCNCP ngày 02/01/2021.

b) Các khoản phải trả, phải nộp khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2022	400.000.000.000	-	(1.530.000)	149.028.763.983	198.952.571.099	747.979.805.082
Tăng vốn trong năm	300.000.000.000	(200.000.000)	-	-	-	299.800.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	33.197.153.650	7.595.816.462	40.792.970.112
Thay đổi vốn điều lệ tại Công ty con	-	-	-	-	15.823.385.336	15.823.385.336
Thay đổi lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	32.989.965.308	(32.989.965.308)	-
Hợp nhất kinh doanh theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	25.643.302.014	25.643.302.014
Số dư 01/01/2023	700.000.000.000	(200.000.000)	(1.530.000)	215.215.882.941	215.025.109.603	1.130.039.462.544
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	1.781.584	-	1.781.584
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(84.276.001.484)	(9.672.570.857)	(93.948.572.341)
Thay đổi lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(32.989.965.308)	120.066.579.972	87.076.614.664
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(301.187.909.611)	(301.187.909.611)
Số dư 30/6/2023	700.000.000.000	(200.000.000)	(1.530.000)	97.951.697.733	24.231.209.107	821.981.376.840

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty là 700.000.000.000 đồng, chia thành 70.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ
 đông tại ngày 30/6/2023 như sau:

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Ông Mai Thanh Phương	147.600.000.000	21,09%	147.600.000.000	21,09%
Các cổ đông khác	552.400.000.000	78,91%	552.400.000.000	78,91%
Tổng	700.000.000.000	100%	700.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	700.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	200.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	700.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.000.000	70.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	153	153
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.999.847	69.999.847
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.999.847	69.999.847
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0 đồng
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/6/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969
Tổng	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/6/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.816,94	14.743,83

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	656.510.896.281	1.084.219.527.323
Doanh thu bán hàng hóa	517.302.635.328	466.621.658.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	240.000.000	62.471.759.775
Tổng	1.174.053.531.609	1.613.312.945.778

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chiết khấu thương mại	-	582.243.600
Giảm giá hàng bán	10.627.200	66.550.580
Tổng	10.627.200	648.794.180

6.3 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá vốn thành phẩm	554.329.706.070	852.428.222.961
Giá vốn hàng hóa	514.274.946.861	458.744.570.141
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	61.413.341.112
Tổng	1.068.604.652.931	1.372.586.134.214

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi	1.687.220.475	861.596.843
Lãi bán các khoản đầu tư	-	53.297.950.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.049.142.319	6.130.479.855
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	290.071.081	-
Tổng	4.026.433.875	60.290.026.698

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

6.5 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	48.382.943.883	48.569.878.908
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	82.113.229.290	20.280.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.104.430.284	5.334.589.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	719.476.093
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	45.746.192.162
Chi phí tài chính khác	77.338.469	488.731.224
Tổng	137.677.941.926	100.879.147.697

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghệ - Bộ Công thương hỗ trợ mua dây truyền nghiền bột	-	450.000.000
Thu nhập khác	9.698.184	1.070.323
Tổng	9.698.184	451.070.323

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	61.645.324	609.490.794
Thuế GTGT không được khấu trừ	570.960.314	586.401.284
Xử lý chênh lệch tỷ giá	-	101.399.746
Các khoản chi phí khác.	54.244.126	238.632.186
Tổng	686.849.764	1.535.924.010

6.8 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28.603.369.148	33.793.839.065
Chi phí nhân viên	11.336.807.119	13.220.542.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.702.877.838	10.654.375.625
Các khoản chi phí QLDN khác.	6.563.684.191	9.918.921.167
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	35.614.825.548	124.798.846.045
Chi phí nhân viên	2.245.025.815	1.488.658.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.178.039.949	120.214.910.894
Các khoản chi phí bán hàng khác.	2.191.759.784	3.095.276.216

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	853.247.090.790	1.655.227.296.055
Chi phí nhân công	34.931.057.285	45.786.792.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.270.354.138	39.230.345.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.882.184.401	167.461.931.201
Chi phí khác	6.392.683.869	7.537.827.054
Tổng	982.723.370.483	1.915.244.192.320

6.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)**Thuế suất áp dụng**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2023 được trình bày tại thuyết minh 4.22.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	764.626.608	1.264.703.399
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	764.626.608	1.264.703.399

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	75.342.884	31.967.614
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	75.342.884	31.967.614

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

6.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	(84.276.001.484)	24.316.506.870
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(84.276.001.484)	24.316.506.870
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	69.999.847	53.444.595
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(1.204)	455
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(1.204)	455

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.184.785.786.634	1.383.646.342.484

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường	1.120.860.484.171	1.277.830.746.370
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
Tổng	1.120.860.484.171	1.277.830.746.370

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

		Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	305.420.000	303.870.000
Ông Lê Thạc Tuấn (*)	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Cao Văn Thọ (*)	Ủy viên HĐQT	-	-
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	276.560.000	275.060.000
Ông Cao Văn Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	239.608.333	-
Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

		Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Cộng		821.588.333	578.930.000

(*) Ông Lê Thạc Tuấn, Cao Văn Thọ và Ông Cao Văn Thái không phát sinh thu nhập do được chi trả tại các công ty có liên quan.

8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Neo Floor (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ vật liệu Hoàng Gia Pha Lê) (1)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam (2)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội (3)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam (4)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (5)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings (1)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

(1) Công ty do Ông Mai Thanh Phương - Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(2) Công ty do Ông Cao Văn Thọ - Ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(3) Công ty do Ông Cao Văn Thái - Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(4) Công ty do Ông Lê Thạc Tuấn - Ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(5) Công ty do Ông Nguyễn Hải Trung - Giám đốc chi nhánh Nghệ An của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bán hàng	44.281.360.078	42.296.865.340
	Cho mượn tiền	3.740.000.000	17.900.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Cho mượn tiền	3.815.000.000	2.160.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

	Giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Công ty Cổ phần Neo Floor	Bán hàng	94.089.746.332	115.126.087.433
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	Chuyển nhượng cổ phần	-	164.996.000.000
	Hợp tác liên doanh	-	45.000.000.000
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	Bán hàng	722.647.200	21.690.052.201
	Mua hàng	14.300.000	23.686.526
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	Bán hàng	106.260.000	70.275.068
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings	Mượn tiền	2.160.000.000	-
Ông Mai Thanh Phương	Vay tiền	-	11.000.000.000

Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán.

Số dư phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An		
- Phải thu ngắn hạn khác	7.245.000.000	3.430.000.000
Công ty Cổ phần Neo Floor		
- Phải thu thương mại	-	74.325.439.269
- Người mua trả tiền trước	53.437.091.351	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam		
- Phải thu ngắn hạn khác	37.701.000.000	37.701.000.000
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội		
- Phải thu thương mại	23.637.322.312	23.914.675.112
- Phải trả người bán ngắn hạn	39.881.448	25.581.448
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam		
- Phải thu thương mại	3.021.450.287	2.979.190.287
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global		
- Phải thu thương mại	-	300.922.775
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings		
- Phải thu khác	2.160.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

8.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu theo khu vực địa lý	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	921.237.400.175	252.805.504.234	1.174.042.904.409
Tài sản bộ phận	1.777.775.190.927	33.687.154.292	1.811.462.345.219
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)			428.000.000
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	906.644.545.699	706.019.605.899	1.612.664.151.598
Tài sản bộ phận	2.772.518.819.004	234.532.872.848	3.007.051.691.852
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)			8.823.331.633

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Bộ phân theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả kinh doanh phân chia theo bộ phân cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Sản xuất	Thương mại	Hoạt động không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	656.500.269.081	517.302.635.328	240.000.000	1.174.042.904.409
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	554.329.706.070	514.274.946.861	-	1.068.604.652.931
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.170.563.011	3.027.688.467	240.000.000	105.438.251.478
Doanh thu hoạt động tài chính			4.026.433.875	4.026.433.875
Chi phí hoạt động tài chính			137.677.941.926	137.677.941.926
Chi phí bán hàng			35.614.825.548	35.614.825.548
Chi phí quản lý doanh nghiệp			28.603.369.148	28.603.369.148
Thu nhập khác			9.698.184	9.698.184
Chi phí khác			686.849.764	686.849.764
Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.723.550.657	2.723.550.657
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			75.342.884	75.342.884
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(95.907.496.390)	(95.907.496.390)

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phân tại ngày 30/06/2023:

Tài sản bộ phận	1.027.759.152.457	68.634.352.623	-	1.096.393.505.080
Tài sản không phân bổ	-	-	715.068.840.139	715.068.840.139
Tổng tài sản	1.027.759.152.457	68.634.352.623	715.068.840.139	1.811.462.345.219
Nợ phải trả bộ phận	202.316.821.691	-	-	202.316.821.691
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	783.237.243.768	783.237.243.768
Tổng nợ phải trả	202.316.821.691	-	783.237.243.768	985.554.065.459

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Kết quả kinh doanh phân chia theo bộ phận cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Sàn xuất		Thương mại		Hoạt động không phân bổ		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.146.042.492.918		466.621.658.680		-		1.612.664.151.598	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-		-		-		-	
Giá vốn hàng bán	913.841.564.073		458.744.570.141		-		1.372.586.134.214	
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.200.928.845		7.877.088.539		-		240.078.017.384	
Doanh thu hoạt động tài chính					60.290.026.698		60.290.026.698	
Chi phí hoạt động tài chính					100.879.147.697		100.879.147.697	
Chi phí bán hàng					124.798.846.045		124.798.846.045	
Chi phí quản lý doanh nghiệp					33.793.839.065		33.793.839.065	
Thu nhập khác					451.070.323		451.070.323	
Chi phí khác					1.535.924.010		1.535.924.010	
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.264.703.399		1.264.703.399	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					31.967.614		31.967.614	
Lợi nhuận sau thuế TNDN					38.288.619.455		38.288.619.455	

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 30/06/2022:

Tài sản bộ phận	1.934.945.807.474	16.016.407.215	-	1.950.962.214.689
Tài sản không phân bổ	-	-	1.056.089.477.163	1.056.089.477.163
Tổng tài sản	1.934.945.807.474	16.016.407.215	1.056.089.477.163	3.007.051.691.852
Nợ phải trả bộ phận	537.528.875.389	-	-	537.528.875.389
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.477.368.564.958	1.477.368.564.958
Tổng nợ phải trả	537.528.875.389	-	1.477.368.564.958	2.014.897.440.347

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG VÀ SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2023/NQ-HĐQT ngày 20/04/2023 về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, sau khi chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê không còn là công ty con. Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê với số lượng 14.814.000 cổ phần, với giá trị chuyển nhượng là 173.323.800.000 đồng. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2023, Công ty sở hữu 5.586.000 cổ phần của Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê, chiếm 13,97% tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích.

Ban Tổng Giám đốc thấy rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

NGUYỄN VIỆT HOÀN
Người lập biểu

PHẠM XUÂN TRÍ
Kế toán trưởng



TRẦN HẢI YẾN
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

